

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/HNGĐ – ST

Ngày: 22-5-2025

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mỹ Trang

Ông Nguyễn Thành Long

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: Ông Lê Thanh Phú – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 306/2024/ TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐST – HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Bà Lê Thị Hai N1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Văn N trình bày:* Tôi và bà Hai N1 chung sống như vợ chồng từ năm 1983 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 1990 thì bắt đầu đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, đến năm 1997 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục được, không có khả năng đoàn tụ nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Hai N1.

- Về con chung: vợ chồng chung sống có 02 con chung Võ Thị Thùy N2, sinh năm 1984 và Võ Trường G, sinh năm 1985 hiện nay đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung, nợ lại: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2025, bị đơn bà Lê Thị Hai N1 trình bày: Tôi và ông Võ Văn N chung sống vợ chồng từ năm 1983 có 02 con chung Võ Thị Thùy N2, sinh năm 1984 và Võ Trường G, sinh năm 1985 hiện nay đã thành niên. Đối với yêu cầu ly hôn của ông N thì tôi không đồng ý vì vợ chồng chung sống có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, tôi yêu cầu được đoàn tụ. Do công việc làm ăn tôi yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt.*

Tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Lê Thị Hai N1 yêu cầu xét xử vắng mặt.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

-Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

-Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn N. Xử cho ông N được ly hôn với bà Lê Thị Hai N1. Con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí: nguyên đơn được miễn án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị Hai N1 yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Hai N1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn N và bà Lê Thị Hai N1 kết hôn theo phong tục, tập quán vào năm 1983 và sống chung như vợ chồng nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà Hai N1 được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực nên quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà Hai N1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông N cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến 1990 thì vợ chồng bắt đầu đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, đến năm 1997 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay, bà N cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn, bà N yêu cầu đoàn tụ nhưng ông N cương quyết ly hôn, do đó xác định vợ chồng không còn hợp nhau không có tiếng nói chung, vì vậy xét việc ông N yêu cầu ly hôn với bà Hai N1 là phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: có 02 con chung Võ Thị Thùy N2, sinh năm 1984 và Võ Trường G, sinh năm 1985 hiện nay đã thành niên tự lo cho bản thân không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Ông Nguyễn Văn N3 được miễn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn N.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Võ Văn N được ly hôn với bà Lê Thị Hai N1 .

2/Về con chung: Võ Thị Thùy N2, sinh năm 1984 và Võ Trường G, sinh năm 1985 hiện nay đã thành niên và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/Về tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/Về án phí: Ông Võ Văn N được miễn án phí hôn nhân sơ thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện MT;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS huyện MT;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưuhồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Võ Thị Tám

